

CN CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ
VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
THÁI DƯƠNG

Số: 08/2026/QĐ-TD

Về việc: Công bố công khai năng
lực về hoạt động thí nghiệm
chuyên ngành xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 01 tháng 4 năm 2026

| | |
|---------------------------------|--------------|
| SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG | |
| Số:..... | ĐẾN |
| Ngày: 08/5/2026 | Chuyên:..... |
| Số và ký hiệu HS:..... | |

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ
NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/1/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ vào năng lực thiết bị và nhân lực của Chi nhánh công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Thái Dương - Trung tâm Thí nghiệm Kiểm định Xây dựng;

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực

**Chi nhánh công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Thái Dương –
Trung tâm Thí nghiệm Kiểm định Xây dựng**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200613370-001 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 22/12/2006, lần 2 ngày 22 tháng 07 năm 2024.

Mã số thuế: 0200613370-001

Địa chỉ: Số 2B Văn Cao, phường Gia Viên, Tp. Hải Phòng.

Điện thoại: 0912.120.979 – Web: www.kiemdinhthaiduong.vn - Email: lasxd496@gmail.com

2. Thông tin phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Thí nghiệm Kiểm định Xây dựng.**

Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 496** (Theo Giấy chứng nhận số 123/GCN-BXD ngày 27/04/2023 của Bộ Xây Dựng)

Địa chỉ: Số 2B Văn Cao, phường Gia Viên, Tp. Hải Phòng.

Điện thoại: 0912.120.979 – Web: www.kiemdinhthaiduong.vn - Email: lasxd496@gmail.com

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này)

4. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này)

5. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này)


6. Thông tin trạm hiện trường (*Danh mục kèm theo quyết định này*)
7. Tất cả các nội dung Quyết định này được công bố công khai tại Website:
www.kiemdinhthaiduong.vn

Chi nhánh công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Thái Dương - Trung tâm Thí nghiệm Kiểm định Xây dựng cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Web: www.kiemdinhthaiduong.vn
- Sở xây dựng thành phố Hải Phòng
- Lưu VT

CN CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG THÁI DƯƠNG



GIAM ĐỐC
Phạm Hào Quang

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG ỨNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHỈ THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(Kèm theo quyết định số 08/2026/QĐ-TĐ, ngày 01/04/2026 của Chi nhánh công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Thái Dương)

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Máy móc, thiết bị | Thí nghiệm viên |
|--|---|--|---|---|
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG | | | | |
| 1. | Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng | TCVN 13605 : 2023; TCVN 4030:03; ASTM C115; ASTM C188; ASTM C184; ASTM C204; AASHTO T133; AASHTO T153; EN196-6:10; AASHTO T192; JIS R5201:97 | Máy lắc sàng, cân kỹ thuật Bình KLR, cân phân tích | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Đào Thị Quỳnh Anh, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| 2. | Xác định giới hạn bền uốn và nén | TCVN 6016:2011; ASTM C109; ASTM C1074; AASHTO T106; EN 196-1:05; JIS R5201:97 | Máy nén 100KN Máy thử độ bền kéo nén WDW100 | |
| 3. | XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích | TCVN 6017:2015; ASTM C191; ASTM C187; AASHTO T131; EN 196-3:05(08); JIS R5201:97 | Máy trộn vữa xi măng Dụng cụ Vicat Bộ đo Le Chatelier | |
| 4. | Độ nở autoclave | TCVN 8877:2011 | Thiết bị đo độ nở xi măng Autoclave | |
| HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG | | | | |
| 5. | Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông | TCVN 3106:2022; ASTM C143; AASHTO T119; ASTM C94; ASTM C1064; EN 12350-2:09; JIS A1101:05; | Côn thử độ sụt | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Đào Thị Quỳnh Anh, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| 6. | Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông | TCVN 3108:2022; ASTM C138; AASHTO T121; EN 12350-6:09; JIS A 116:05 | Bộ xác định khối lượng thể tích | |
| 7. | Xác định độ tách nước, tách vữa | TCVN 3109:2022; ASTM C232; AASHTO T158; EN 12350-4:09; EN480-4:96; JIS A1123:10 | Cân kỹ thuật Sàng, thước đo | |
| 8. | Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông | TCVN 3111:2022; ASTM C138; AASHTO T152; ASTM C137; ASTM C231; EN 12350-7:09; JIS A1128:05 | Thiết bị thử bọt khí | |
| 9. | Xác định độ hút nước | TCVN 3113:2022; ASTM C642; EN 12390-7:09; | Cân kỹ thuật Tủ sấy 101-2 | |
| 10. | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 3115:2022; ASTM C642; EN 12390-7:09 | Cân kỹ thuật Tủ sấy 101-2, thước đo | |
| 11. | Xác định độ chống thấm | TCVN 3116:2022 | Máy thử thấm bê tông | |

| | | | | |
|--------------------------------|---|---|--|---|
| 12. | Xác định giới hạn bền khi nén | TCVN 3118:2022; TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006; AASHTO T22; ASTM C39; ASTM C42; AASHTO T140; EN 12390:09; EN12504-1:09; JIS A1108:06; JIS A1107:12; AASHTO T23; AASHTO T141 | Máy thử độ bền nén bê tông | |
| 13. | Xác định giới hạn bền kéo khi uốn | TCVN 3119:2022; ASTM C293; ASTM C78; AASHTO T97; AASHTO T177; EN 12390-5:09; JIS A1106:06; JIS A 114:11 | Máy thử độ bền kéo nén 1000KN Bộ gá uốn | |
| 14. | Xác định thời gian đông kết của bê tông | TCVN 9338:2012 | Bộ xuyên thời gian đông kết bê tông | |
| 15. | Thử độ cứng vebe | TCVN 3107:2022; ASTM C1170; BS EN 12350-3:09 | Thiết bị Vebe | |
| 16. | Xác định khối lượng riêng | TCVN 3112:2022; ASTM C138; ASTM C642; EN 12390-7:09 | Cân đĩa điện tử Tủ sấy | |
| 17. | Xác định độ mài mòn | TCVN 3114:2022 | | |
| 18. | Thử độ co | TCVN 3117:2022 | Cân đĩa điện tử Khung đo, đồng hồ đo | |
| 19. | Xác định cường độ kéo khi bẻ | TCVN 3120:2022 | Bộ ép chế | |
| 20. | Xác định cường độ lắng trụ và modđun đàn hồi khi nén tĩnh | TCVN 5726:2022; ASTM C469:94 | Máy nén, khung đo, đồng hồ chuyển vị | |
| THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG | | | | |
| 21. | Xác định độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437:07; EN 1015-3,4:99 | Cân kỹ thuật Bàn dẫn | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Đào Thị Quỳnh Anh, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| 22. | Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi | TCVN 3121-6:2022; EN 445:07; EN1015-6:99; | Cân kỹ thuật Bình đong | |
| 23. | Xác định khối lượng thể tích mẫu của vữa đông rắn | TCVN 3121-10:2022; EN1015-10:99 | Cân kỹ thuật | |
| 24. | Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn | TCVN 3121-11:2022; ASTM C109-11b; EN 445:07; EN 1015-11:99 | Máy thử độ bền kéo nén WDW100, khuôn đúc mẫu | |
| 25. | Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn | TCVN 3121-18:2022; ASTM C1218:99; EN 1015-18,19:02 | Tủ sấy 101-2 Cân kỹ thuật | |
| 26. | Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-8:2022 | Bình hút chân không | |
| 27. | Xác định thời gian bắt đầu đông kết vữa tươi | TCVN 3121-9:2022 | Bộ xuyên thời gian đông kết | |
| 28. | Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền | TCVN 3121-12:2022; TCVN 9349:2012; EN 1015-15:00, 1348:07 | Thiết bị thử độ bám dính của vữa | |
| 29. | Xác định hàm lượng ion clo hoà tan trong nước | TCVN 3121-17:2022 | Cân phân tích 0,0001g, Tủ sấy | |

| | | | | |
|--|--|---|---|---|
| 30. | Vữa chèn cấp dự ứng lực: lượng vón cục, độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước, thay đổi thể tích, thời gian đông kết, cường độ chịu nén | TCVN 11971:2018 | Sàng, cân kỹ thuật, côn rót, ống trụ, ống đong, máy thử độ bền kéo nén WDW100, Đồng hồ so 0-10mm, gá đo | |
| THỦ CỐT LIỆU BÊ TÔNG, VỮA VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ | | | | |
| 31. | Thành phần cỡ hạt | TCVN 7572-2:06; TCVN 14135: 2024; EN 933-1:12; ASTM C136:06; JIS A 1102:06; AASHTO T127:11; AASHTO T27; | Cân kỹ thuật, tủ sấy 101-2, bộ sàng tiêu chuẩn, máy lắc sàng ... | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Đào Thị Quỳnh Anh, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| 32. | Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước | TCVN 7572-4:06; ASTM C127:12; AASHTO 84:10; ASTM C128:12; AASHTO T85:10; EN 1097-6:00; EN 1097-7:08; JIS 11109 :06; JIS 1110:06; JIS 1111:06; | Cân kỹ thuật 0.01g, tủ sấy 101-2, sàng tiêu chuẩn, Bình tỉ trọng, bơm hút chân không... | |
| 33. | XĐ KLR; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:06; ASTM C127:12; AASHTO T85:10; EN 1097-6970:00 | Cân kỹ thuật 0.01g, tủ sấy 101-2 | |
| 34. | Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng | TCVN 7572-6:06; ASTM C29:09; AASHTO T19:99; EN 1097-3:98; EN 1097-3:08; JIS A 1104:06 | Cân kỹ thuật 0.01g, tủ sấy 101-2, ống đong các loại... | |
| 35. | Xác định độ ẩm | TCVN 7572-7:06; EN 1097-5:08; ASTM C566:97(04); JIS A 1125:07; AASHTO T255:00(08) | Cân kỹ thuật Tủ sấy 101-2 | |
| 36. | XĐHL bùn, bụi, sét trong cốt liệu và HL sét cục trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-8:06; TCVN 14135: 2024; EN 933-1:12; AASHTO T11:05(09); AASHTO T112:00(08); JIS A 1137:05; JIS A1103:03; | Cân kỹ thuật Tủ sấy 101-2 Thùng bùn bụi sét | |
| 37. | Xác định tạp chất hữu cơ | TCVN 7572-9:06; ASTM T21; ASTM C40:11; JIS A 1105:07; JIS A 1142:07 | Cân kỹ thuật Thang màu | |
| 38. | Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc | TCVN 7572-10:06; ASTM D2938:95(2); JIS M 0302:00 | Máy thử độ bền kéo nén 1000KN | |
| 39. | XĐ độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn | TCVN 7572-11:06 | Xi lanh nén đập | |
| 40. | XĐ độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles) | TCVN 7572-12:06; AASHTO T96; ASTM C131:06; ASTM C535:09; AASHTO T327:09; EN 1092-2:10; JIS A 1121:07 | Máy mài mòn Los Angeles | |
| 41. | XĐ hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn | TCVN 7572-13:06; EN 933-3:12; AASHTO T335; EN 933-4:08; EN 933-5:98 | Thước cặp điện tử | |
| 42. | Xác định hàm lượng hạt | TCVN 7572-17:06 | Cân kỹ thuật | |

| | | | | |
|---|--|---|--|--|
| | mềm yếu, phong hóa | | Tủ sấy 101-2 | |
| 43. | Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ | TCVN 7572-18:06 | Cân kỹ thuật Tủ sấy 101-2 | |
| 44. | Xác định hàm lượng mica | TCVN 7572-20:06 | Cân kỹ thuật Tủ sấy 101-2 Sàng tiêu chuẩn | |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG | | | | |
| 45. | Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) | TCVN 4195:12; AASHTO T100-06(10); ASTM D 854-00 | Bình tỉ trọng, bơm hút chân không, cân kỹ thuật 0,01g, tủ sấy 101-2... | |
| 46. | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm | TCVN 4196:12; ASTM D2216-10 | Cân kỹ thuật 0.01g, tủ sấy 101-2, sàng kỹ thuật... | |
| 47. | Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy | TCVN 4197:12; ASTM D4318-00; AASHTO T89-10; AASHTO T90-00(08) | Bộ xác định chảy dẻo, cân kỹ thuật 0.01g, tủ sấy 101-2 ... | |
| 48. | Xác định thành phần cỡ hạt | TCVN 4198:12; AASHTO T88-10; AASHTO T27-11; ASTM C136-06; ASTM D1140-00; ASTM D422-62(02); JIS A 1204; | Cân kỹ thuật, tủ sấy 101-2, bộ sàng kỹ thuật, máy lắc sàng ... | |
| 49. | Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng | TCVN 4199:12; ASTM D3080-98; AASHTO T236 | Máy cắt phẳng | |
| 50. | Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông | TCVN 4200:12; ASTM D2435; ASTM D3877; ASTM D 4546; AASHTO T216; BS 1377:5 | Máy nén lún 1 trục | |
| 51. | Thí nghiệm đầm chặt tiêu chuẩn | TCVN 4201:12; TCVN 12790:2020; AASHTO T180-10; 22TCN333:06; ASTM D698-00a; AASHTO T99-10; ASTM D1557-02 | Máy đầm proctor DJY-III, cân kỹ thuật, máy lắc sàng ZBSX-92A... | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| 52. | Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) | TCVN 4202:12; ASTM D2937-71 | Cân kỹ thuật 0.01g, tủ sấy 101-2, dao vòng... | |
| 53. | Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm | 22 TCN 332-06; ASTM D 1883; AASHTO T193-10; | Máy nén CBR, đồng hồ biến dạng 0-30mm, khuôn CBR, máy đầm proctor DJY-III, cân kỹ thuật... | |
| 54. | Xác định hệ số thấm K | ASTM D2434-00; TCVN 8723:2012 | Thiết bị thí nghiệm thấm, cân kỹ thuật, sàng... | |
| 55. | Xác định hàm lượng hữu cơ trong đất | ASTM D2974; BS 1377-3:90 | Lò nung SX2-4-10, cân kỹ thuật... | |
| 56. | Xác định đặc trưng trương nở của đất | TCVN 8719:12 | Bộ trương nở đất | |
| 57. | Xác định đặc trưng co ngót của đất | TCVN 8720:12 | Dao vòng, thước kẹp, cân kỹ thuật | |

| | | | | |
|----------------------------|---|---|---|---|
| 58. | Xác định đặc trưng lún ướt của đất | TCVN 8722:12 | Thiết bị nén lún | |
| 59. | Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời | TCVN 8724:12 | bộ dụng cụ đo góc nghỉ, thước đo | |
| 60. | Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông | BS 1377-P7:99; ASTM D2166-01 | Máy thử độ bền kéo nén WDW100 | |
| 61. | Moduyn đàn hồi vật liệu trong phòng | TCVN 9843:2013 | Cung lực 30KN, đồng hồ chuyển vị | |
| 62. | Xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu | TCVN 8862:2011 | Máy nén 1000KN Bộ khuôn ép chế | |
| 63. | Hệ số đương lượng cát (ES) | AASHTO T176 | Thiết bị thí nghiệm đương lượng cát | |
| THỬ NGHIỆM KIM LOẠI | | | | |
| 64. | Thử kéo kim loại | TCVN 197:2014; ASTM A370:11; JIS Z2241:98 EN 10002-1:01; GB/T 228:02 | Máy thử độ bền kéo nén 1000KN | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Đào Thị Quỳnh Anh, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| 65. | Thử uốn kim loại | TCVN 198:2008; ASTM A370:11; JIS Z2248:06 GB/T 232:99 | Máy thử độ bền kéo nén 1000KN, bộ gối uốn | |
| 66. | Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn | TCVN 5401:10; AWS D1.1/D1.1M :10; ASME BPV code:2011; JIS Z3040:95 | Máy thử độ bền kéo nén 1000KN | |
| 67. | Kiểm tra chất lượng hàn ống- thử nén dẹt | TCVN 5402:91 | Máy thử độ bền kéo nén 1000KN | |
| 68. | Thử kéo mối hàn kim loại | TCVN 5403:10; AWS D1.1/D1.1M :10 ASME BPV code:2011; JIS Z3040:95 AASHTO T68 | Máy thử độ bền kéo nén 1000KN | |
| 69. | Kiểm tra không phá hủy - PP thẩm thấu | TCVN 4617:2018; ISO 3452-1:08; ISO 23277:09; ISO 5817:07; EN 571:97; ASTM E 165:03 | Bộ bình hóa chất thẩm thấu | Đào Ngọc Thành, Vũ Trọng Kiên |
| 70. | Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm | TCVN 1548:87; TCVN 6735:2018; TCVN 11760:2016; AWS D1.1:2010; AWS D1.5:2015; ISO 17640:05 ISO 5817:07; EN 583:01; EN 1330-4:10; EN 1712:02; EN 1713:98; EN1714:98 EN 12062:97; EN 25817:92; ASTM E164:03 ASME BPV code:2011; JIS Z3060:94 | Máy siêu âm dò khuyết tật kim loại | Đào Ngọc Thành, Vũ Trọng Kiên |
| 71. | Kiểm tra không phá hủy - PP dùng bột từ | TCVN 4396:2018; ISO 17638 :09; ISO 5817:07 EN 1290:98; ASTM E709:01; ASTM E1444:05 AWS D1.1:2010; AWS D1.5:2015 | Gông từ | Đào Ngọc Thành, Vũ Trọng Kiên |

| | | | | |
|---------------------|--|--|---|--|
| 72. | Kiểm tra sức chịu tải của nắp hố ga | TCVN 10333:2014; BS EN 124:94 | Kích thủy lực 300KN, 500KN | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam, Phạm Thái Linh, Phi Long, Đặng Trúc Phương, Phạm Quang Đạo |
| 73. | Kiểm tra cốt thép bị ăn mòn bằng phương pháp điện thế | TCVN 9348:2012 | Thiết bị kiểm tra ăn mòn cốt thép trong bê tông | |
| 74. | Thử kéo bu lông | TCVN 197:2014; TCVN 1916:95; AASHTO T68 | Máy thử độ bền kéo nén 1000KN | |
| 75. | Thử cốt thép bê tông – mối nối bằng ống ren (Coupler), cóc nối thép, | TCVN 13711:2023; TCVN 8163:2009; JIS Z 171:2005 | Máy thử độ bền kéo nén 1000KN | |
| 76. | Thử tính chất cơ học đối với thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực | TCVN 7937:2013; ASTM A370: 94; A416:93 | Máy thử độ bền kéo nén 1000KN | |
| 77. | Thử tính chất cơ học đối với thép phủ epoxy làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực | TCVN 7934:2009; TCVN 7935:2009; TCVN 7936:2009 | Máy thử độ bền kéo nén 1000KN | |
| 78. | Thử kéo cáp dự ứng lực | TCVN 10952:2015; TCVN 7935:2009; TCVN 8792:2011; ASTM A416/A416M; ASTM E328; ASTM D1141; JIS G 3536:2008 | Máy thử độ bền kéo nén 1000KN | |
| 79. | Thí nghiệm nê, neo cáp dự ứng lực | TCVN 10568:2017; 22 TCN 267:2000; 22TCN 247:98; TCVN 6284:97; ASTM A416 | Bộ dụng cụ đồng bộ nê neo, kích thủy lực, đồng hồ chuyển vị | |
| 80. | Thí nghiệm hệ số xiết bu lông, lực xiết bu lông | JIS B 1186 | Cờ lê lực | |
| 81. | Độ cứng kim loại | TCVN 256:06; TCVN 257:07; ASTM A 370 ASTM E10- 01; ASTM E18-08: | Thiết bị thử độ cứng | |
| 82. | Độ dai va đập | TCVN 312:07; EN 10045-1; ASTM A370; JIS Z 2242 | Thiết bị thử độ dai va đập | |
| BÊ TÔNG NHỰA | | | | |
| 83. | Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall | TCVN 8860-1:11; AASHTO T245; AASHTO T165; ASTM D1559; ASTM D6927; EN 12697-34(22;12); EN 13108 | Máy đầm Marshall, Máy thí nghiệm Marshall | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp |
| 84. | Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm | TCVN 8860-2:11; AASHTO T164A, ASTM D2172; EN 12697-1; EN 13108 | Máy chiết nhựa ly tâm Lò nung SX2-4-10 Cân kỹ thuật | |
| 85. | Phương pháp xác định thành phần hạt | TCVN 8860-3: 11; AASHTO T27; ASTM C136 | Máy lắc sàng, tủ sấy Cân kỹ thuật | |
| 86. | Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời | TCVN 8860-4: 11; EN 12697-5(13108); AASHTO T209(283); ASTM D2041; | Thiết bị thí nghiệm tỷ trọng BTN | |

| | | | | |
|-------------------|--|--|--|--|
| 87. | Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích cả bê tông nhựa đã đầm nén | TCVN 8860-5: 11; AASHTO T166; | Cân kỹ thuật | |
| 88. | Phương pháp xác định độ chảy nhựa | TCVN 8860-6: 11 | Tủ sấy, nhiệt độ | |
| 89. | Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát, cốt liệu thô | TCVN 8860-7: 11; TCVN 11807:2017 | Bộ dụng cụ: thùng đong, giá đỡ, phễu... | |
| 90. | Xác định KL TT và KLR của các phối liệu trong hỗn hợp BNT | TCVN 8860 : 11 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, Máy thí nghiệm Marshall... | |
| 91. | Phương pháp xác định độ hệ số độ lu lèn | TCVN 8860-8: 11 | | |
| 92. | Phương pháp xác định độ rỗng dư | TCVN 8860-9: 11 | | |
| 93. | Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu | TCVN 8860-10: 11 | | |
| 94. | Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa | TCVN 8860-11: 11 | | |
| 95. | Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa | TCVN 8860-12: 11 | | |
| NHỰA BITUM | | | | |
| 96. | Xác định độ kim lún, chỉ số PI | TCVN 7495:05; TCVN 13567:2022; AASHTO T49; ASTM D5-97; 22 TCN 279-01; Thông tư 27/2014/BGTVT | Thiết bị kim lún nhựa | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp |
| 97. | Xác định độ kéo dài ở 25 ⁰ C | TCVN 7496:05; AASHTO T51; ASTM D36-00; 22 TCN 279 - 01 | Thiết bị đo giãn dài nhựa đường SY-15 | |
| 98. | Xác định nhiệt độ hoá mềm (Phương pháp vòng và bi) | TCVN 7497:05; AASHTO T53-96; ASTM D36:00; 22 TCN 279-01 | Thiết bị đo độ hóa mềm nhựa đường | |
| 99. | Xác định nhiệt độ bắt lửa | TCVN 7498:05; AASHTO T48; ASTM D92-02b | Thiết bị xác định độ bắt lửa | |
| 100. | Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163 ⁰ C trong 5h | TCVN 7499:05; AASHTO T179; ASTM D6-00; | Bộ quay kiểm tra tổn thất nhựa, tủ sấy 101-2 | |
| 101. | Xác định độ nhớt động học | TCVN 7502:05; TCVN 8818-5:2011; AASHTO T201; AASHTO T202; ASTM D 2170-01a; | Bộ ống thủy tinh đo độ nhớt | |
| 102. | Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene | TCVN7500:05; AASHTO T44 | Cốc Gooch, cân phân tích, bể ổn nhiệt... | |
| 103. | Xác định khối lượng riêng ở 25 ⁰ C | TCVN 7501:05; AASHTO T228; ASTM D70-03; 22 TCN 279- 01 | Tỷ trọng kế, bể ổn nhiệt, nhiệt kế | |
| 104. | Xác định độ dính bám đôi với đá | TCVN 7504:05; AASHTO T182 | Nhiệt kế, bếp đun | |
| 105. | Xác định hàm lượng Paraphin | TCVN 7503:05; DIN 52015; EN 12606-1 | Thiết bị thí nghiệm hàm lượng | |

| | | | | |
|--|---|---|---|--|
| | | | Paraphin | |
| 106. | Xác định độ đàn hồi | 22 TCN 319- 04; ASTM D6084 | Tủ sấy, thiết bị thí nghiệm kim lún, hóa mềm, độ nhớt | |
| 107. | Xác định độ ổn định lưu trữ | 22 TCN 319- 04; ASTM D5892 | | |
| 108. | Phương pháp thí nghiệm xác định độ nhớt ở 135°C | 22 TCN 319- 04; ASTM D4402 | | |
| 109. | Thí nghiệm tổn thất khối lượng TFOT | ASTM D1754; TCVN 11711:2017 | | |
| THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N | | | | |
| 110. | Hình dáng bên ngoài | 22 TCN 58-84 | Tủ sấy, sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật... | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp |
| 111. | Thành phần hạt | 22 TCN 58-84; TCVN 12884:2020; AASHTO T27 | | |
| 112. | Lượng mất khi nung | 22 TCN 58-84 | | |
| 113. | Hàm lượng nước | 22 TCN 58-84 | | |
| 114. | Khối lượng riêng của bột khoáng chất | 22 TCN 58-84 | | |
| 115. | KL thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất | 22 TCN 58-84; TCVN 8735:2012; AASHTO T100 | | |
| 116. | Hệ số háo nước | 22 TCN 58-84; TCVN 12884:2020 | | |
| 117. | Hàm lượng chất hoà tan trong nước | 22 TCN 58-84 | | |
| 118. | Xác định KLR của bột khoáng chất và nhựa đường | 22 TCN 58-84 | | |
| 119. | KL-TT và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường | 22 TCN 58-84 | | |
| 120. | Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường | 22 TCN 58-84 | | |
| 121. | Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng | 22 TCN 58-84 | | |
| THỬ NGHIỆM HÓA XI MĂNG VÀ CỐT LIỆU | | | | |
| 122. | Xác định hàm lượng Anhydric sunfuric (SO ₃) | TCVN 141:2023 | Hóa chất, cân phân tích 0,0001g, khung đo, đồng hồ chuyển vị 0,001mm... | Đỗ Đức Thái, Vũ Huy Khôi |
| 123. | Xác định hàm lượng Magie Oxít (MgO) | TCVN 141:2023 | | |
| 124. | Xác định hàm lượng mất khi nung | TCVN 141:2023 | | |
| 125. | Xác định hàm lượng cặn không tan | TCVN 141:2023 | | |
| 126. | Độ nở sunfát | TCVN 6068:04 | | |
| 127. | Độ nở thanh vữa trong dung dịch sunfát | TCVN 7713:07 | | |
| 128. | Xác định hàm lượng CaCO ₃ | ASTM D4373; BS 1377 | | |
| 129. | Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic | TCVN 7572-14:06 | | |
| 130. | Xác định hàm lượng clorua | TCVN 7572-15:06; BS 812-117 | | |
| 131. | Xác định hàm lượng sulfat và sulfit | TCVN 7572-16:06 | | |

| | | | | |
|--|--|--|---|--|
| 132. | Xác định độ bền của cốt liệu bằng Natri hoặc Magie sulfat | AASHTO T104; ASTM C88 | | |
| PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG | | | | |
| 133. | Xác định hàm lượng cặn không tan | TCVN 4560:88 | Hóa chất, cân phân tích 0,0001g, tủ sấy, máy đo PH, ống đong, bình thủy tinh... | Đỗ Đức Thái, Vũ Huy Khôi |
| 134. | Xác định hàm lượng muối hòa tan | TCVN 4560:88 | | |
| 135. | Xác định độ pH | TCVN 6492:2011 | | |
| 136. | Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻) | TCVN 6194:96 | | |
| 137. | Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO ₄ ²⁻) | TCVN 6200:96 | | |
| 138. | Xác định hàm lượng chất hữu cơ | TCVN 6186:96 | | |
| THỬ NGHIỆM PHỤ GIA BÊ TÔNG | | | | |
| 139. | Xác định độ mịn, khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính, khả năng chống ăn mòn sunfat của phụ gia thông qua thí nghiệm độ giãn nở của vữa, bê tông | TCVN 8827:11; TCVN 8825:11; ASTM C311, C1240 | Cân kỹ thuật, Máy lắc sàng, khung đo giãn nở | Đào Ngọc Thành, Đỗ Đức Thái, Vũ Huy Khôi |
| 140. | Xác định độ pH, Tỷ trọng, hàm lượng chất khô, kiểm tra tính năng của phụ gia theo các chỉ tiêu khả năng giảm nước và ảnh hưởng tới thời gian ninh kết của hỗn hợp bê tông và cường độ bê tông, kiểm tra ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở của bê tông | TCVN 8826:11; ASTM C494, C1017M EN 480:06; | cân phân tích 0,0001g, tỷ trọng kế, tủ sấy, máy đo PH... | |
| THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG | | | | |
| 141. | Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai | 22 TCN 02-71; TCVN 8826:2011; TCVN 12791:2020; AASHTO T205; | Bộ dao đai, cân kỹ thuật... | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam, Phạm Thái Linh, Phi Long, Đặng Trúc Phương, Phạm Quang Đạo |
| 142. | Độ ẩm; Khối lượng thể tích, độ rỗng của đất đá trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát | 22 TCN 346:06; TCVN 8826:2011; AASHTO T191; ASTM D1556-00; ASTM D4914M | Bộ rót cát, cân kỹ thuật... | |
| 143. | Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m | TCVN 8864:11; ASTM E950-98; ASTM E 1082-90(02) | Thước đo độ phẳng | |
| 144. | Xác định modun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman | TCVN 8867:11; AASHTO T256-77; ASTM D4685-96 | Cần Benkelman | |
| 145. | Xác định modun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng | TCVN 8861:11 | Bộ đo mô đun nền đường bằng tấm ép cứng | |

| | | | | |
|------|--|-------------------------------------|---|--|
| 146. | Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát | TCVN 8866:11; ASTM E 965-96 | Bộ rắc cát | |
| 147. | Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm | TCVN 13536:2022; TCVN 13537:2022 | Máy siêu âm bê tông | Đào Ngọc Thành, Đỗ Đức Thái |
| 148. | Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông | TCVN 9335:12 | Máy siêu âm bê tông, súng bật nảy | |
| 149. | Trắc địa công trình xây dựng | TCVN 9398:2012 | Máy thủy bình, Máy toàn đạc | Đào Ngọc Thành, Trịnh Khắc Hà, |
| 150. | Cọc - PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục | TCVN 9393:2012 | Kích thủy lực, đồng hồ chuyên vị... | Đào Ngọc Thành, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| 151. | Đo điện trở đất | TCVN 9385:2012 | Máy đo điện trở | Đào Ngọc Thành, Đỗ Đức Thái |
| 152. | PP xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng | TCVN 9354:2012 | Kích thủy lực, đồng hồ chuyên vị... | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam, Phạm Thái Linh, Phi Long, Đặng Trúc Phương, Phạm Quang Đạo |
| 153. | Thử nghiệm ống cống bê tông cốt thép: Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải, độ thấm nước | TCVN 9113:2012; ASTM C497M | Kích thủy lực, bộ thước căn lá | |
| 154. | Thử nghiệm gói cống bê tông đúc sẵn | TCVN 10799:2015 | khung thử tải, kích thủy lực | |
| 155. | Thử nghiệm bó vữa bê tông đúc sẵn | TCVN 10797:2015 | khung thử tải, kích thủy lực | |
| 156. | Thử nghiệm cột điện bê tông cốt thép ly tâm | TCVN 5847:2016 | khung thử tải, kích thủy lực | |
| 157. | Thử nghiệm tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép | TCVN 12868:2020 | Thước đo, cân kỹ thuật, máy nén uốn đa năng.. | |
| 158. | Thử nghiệm tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đúc ép | TCVN 11524:2016 | | |
| 159. | Thử nghiệm tấm tường nhẹ ba lớp xen kẽ | TCVN 12302:2018 | | |
| 160. | Cọc bê tông li tâm ứng lực trước: Kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn nứt, độ bền uốn dưới tải trọng nén dọc trục, khả | TCVN 7888:2014; JIS A5335 | khung thử tải, kích thủy lực | |

| | | | | |
|------|---|---|--|--|
| | năng bền cắt, độ bền uốn gãy, độ bền uốn mối nối | | | |
| 161. | Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT) | TCVN 9365:12 | Búa tiêu chuẩn | Đào Ngọc Thành, Trịnh Khắc Hà, Lê Quang Trung |
| 162. | Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan | TCVN 8731:2012 | Thước đo | |
| 163. | Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan | TCVN 9149:2012 | Thước đo | |
| 164. | Đo lún công trình | TCVN 9360:2012 | Máy thủy bình | |
| 165. | Đo chuyển vị ngang của công trình | TCVN 9399:2012 | Máy toàn đạc | |
| 166. | Quan trắc nghiêng công trình | TCVN 9400 : 2012 | Máy toàn đạc | |
| 167. | Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT) | ASTM D 5882-00; TCVN 9397:2012 | Thiết bị đo biến dạng nhỏ PIT | Đào Ngọc Thành, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên |
| 168. | Kiểm tra bê tông cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm | TCVN 9396:12; BS 1881P203-1986; AFNOR P18-418-12-89 | Máy siêu âm cọc nhồi | |
| 169. | Thí nghiệm cọc theo phương pháp biến dạng lớn PDA | TCVN 11321:2016; ASTM D4945 | Máy PDA | |
| 170. | Thử nghiệm khung xương, khung vách treo trần, thử tải hệ khung xương trần thạch cao: dung sai kích thước, chiều dày lớp phủ, khả năng chịu tải của thanh chính, hệ treo | TCVN 12694 :2020; TCVN 5408:07; TCXDVN 363:06; ASTM C635-13; ASTM A370-12; ASTM A500:07; BS EN 13964:2014 | Khung thử tải, đồng hồ chuyển vị, thước kẹp, thiết bị đo chiều dày lớp phủ | Đào Ngọc Thành, Đỗ Đức Thái, Vũ Trọng Kiên |
| 171. | Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy | TCVN 9334:12 | Súng bật nảy | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| 172. | PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông | TCVN 9356:12 | Thiết bị siêu âm định vị cốt thép | Đào Ngọc Thành, Vũ Trọng Kiên |
| 173. | Thí nghiệm nhỏ cọc bê tông cốt thép | ASTM D3689 | Kích thủy lực, đồng hồ chuyển vị | Đào Ngọc Thành, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, |
| 174. | Thí nghiệm đẩy ngang cọc bê tông cốt thép | ASTM D3966 | Kích thủy lực, đồng hồ chuyển vị | |

| | | | | |
|--|---|---|---|--|
| | | | | Trần Minh Nam |
| 175. | Thí nghiệm cường độ vữa ngoài hiện trường | ASTM D805 (PT); EN 12504-2 (PT) | Súng bột nảy | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam, Phạm Thái Linh, Phi Long |
| 176. | Kiểm tra sức chịu tải của thép neo và bu lông trong bê tông | TCVN 9490 : 2012; ASTM C900 - 06 TCVN 9491: 2012; ASTM E1512 BS 5080; BS 1881-207:1992 | Kích nhỏ, bộ gá | |
| 177. | Kiểm tra áp lực đường ống | TCVN 2942:1993; TCVN 6250 : 1997; TCVN 6159 : 1996 | Đồng hồ áp | |
| 178. | Xác định chỉ số CBR tại hiện trường | TCVN 8821:2011; ASTM D4429; BS 1377 part 9 - 4.3 | Cung lực CBR hiện trường, đồng hồ chuyển vị | |
| 179. | Thử công hộp bê tông cốt thép: sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm, khả năng chịu tải | TCVN 9116:2012 | Kích thủy lực, thước đo, thước căn lá... | |
| THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY, GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN, GẠCH BÊ TÔNG NHẹ | | | | |
| 180. | Thử gạch xây: Kích thước, khuyết tật ngoại quan | TCVN 6355-1:2009 | Thước kẹp, thước lá | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Đào Thị Quỳnh Anh, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| 181. | Thử gạch xây: cường độ nén | TCVN 6355-2:2009 | Máy thử bền kéo nén 1000KN | |
| 182. | Thử gạch xây: cường độ uốn | TCVN 6355-3:2009 | Máy thử độ bền kéo nén WDW100 | |
| 183. | Thử gạch xây: độ hút nước | TCVN 6355-4:2009 | Cân kỹ thuật, tủ sấy | |
| 184. | Thử gạch xây: khối lượng thể tích | TCVN 6355-5:2009 | Cân kỹ thuật, thước đo | |
| 185. | Thử gạch xây: độ rỗng | TCVN 6355-6:2009 | Cân kỹ thuật | |
| 186. | Thử gạch xây: xác định vết tróc do vôi | TCVN 6355-7:2009 | Bể chứa mẫu | |
| 187. | Thử gạch xây: sự thoát muối | TCVN 6355-8:2009 | Tủ sấy, thùng ngâm mẫu | |
| 188. | Thử gạch bê tông tự chèn: Kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ mài mòn, độ hút nước | TCVN 6476:99 TCVN 6355:2009 TCVN 6065:95 | Thước lá, thước kẹp Máy thử bền kéo nén 1000KN Cân kỹ thuật Máy mài mòn bề mặt | |
| 189. | Thử gạch bê tông: kích thước, màu sắc, khuyết tật ngoại quan, độ rỗng, cường độ chịu nén, độ thấm nước, độ hút nước | TCVN 6477:2016 | Thước lá, thước kẹp Máy thử bền kéo nén 1000KN, Cân kỹ thuật | |
| 190. | Thử gạch bê tông bọt, bê tông nhẹ: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại | TCVN 9030:2017 | Thước lá, thước kẹp Máy thử bền kéo | |

| | | | | |
|------|---|---|---|---|
| | quan, cường độ nén, độ ẩm và khối lượng thể tích khô, độ co khô, độ hút nước | | nén 1000KN, Cân kỹ thuật, Tủ sấy | |
| | THỬ NGHIỆM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT | | | |
| 191. | Xác định kích thước, chất lượng bề mặt | TCVN 6415-2:2016 | Thước kẹp, thước đo bề mặt... | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Đào Thị Quỳnh Anh, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| 192. | Xác định độ hút nước | TCVN 6415-3:2016 | Cân kỹ thuật, thùng lọc mẫu... | |
| 193. | Xác định độ bền uốn | TCVN 6415-4:2016 | Máy thử độ bền kéo nén WDW100 | |
| 194. | Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi | TCVN 6415-5:2016 | Thiết bị thử va đập | |
| 195. | Xác định độ chịu mài mòn sâu | TCVN 6415-6:2016 | Thiết bị mài mòn sâu | |
| 196. | Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men | TCVN 6415-7:2016 | Máy mài mòn bề mặt gạch ốp lát | |
| 197. | Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài | TCVN 6415-8: 2016 | Thiết bị đo giãn nở nhiệt gạch men | |
| 198. | Xác định độ bền sốc nhiệt | TCVN 6415-9: 2016 | Tủ sấy 101-2, bể làm mát | |
| 199. | Hệ số giãn nở ẩm | TCVN 6415-10:2016 | Khung đo giãn nở, lò nung, thùng lọc mẫu... | |
| 200. | Xác định độ bền rạn men đối với gạch men | TCVN 6415-11:2016 | Nồi hấp Autoclave | |
| 201. | Xác định độ bền hoá | TCVN 6415-13:2016 | Dụng dịch hóa chất kiểm tra | |
| 202. | Xác định độ bền chống bám bẩn | TCVN 6415-14:2016 | Dụng dịch thử | |
| 203. | Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs | TCVN 6415-18:2016 | Bộ dụng cụ vạch độ cứng Mohs | |
| 204. | Thử đá ốp lát ốp lát tự nhiên và nhân tạo: Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền nén, độ bền uốn, mài mòn bề mặt, mài mòn sâu, độ bền chống bám bẩn, chất lượng bề mặt, độ cứng bề mặt, độ bền sốc nhiệt, độ bền lỗ chốt, độ bền va đập, độ bền hóa học, hệ số giãn nở nhiệt dài, độ ổn định kích thước. | TCVN 4732 : 2016; TCVN 13943: 2024 TCVN 8057:2009 | Thước kẹp, thước lá, Máy nén uốn đa năng, cân kỹ thuật, tủ sấy, Máy mài mòn đá tự nhiên ... | |
| 205. | Thử gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, mài mòn bề mặt, độ hút nước, độ chịu lực và đập xung kích, độ chịu uốn, độ cứng lớp bề mặt | TCVN 6065:95 | Thước kẹp, thước lá, Máy nén uốn đa năng, cân kỹ thuật, tủ sấy, ... | |

| | | | | |
|----------------------------------|---|---|--|--|
| 206. | Thử gạch lát Granito: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, mài mòn bề mặt, độ chịu lực xung kích, độ bền uốn, độ cứng lớp bề mặt | TCVN 6074:95 | Thước kẹp, thước lá, Máy nén uốn đa năng, cân kỹ thuật, tủ sấy, máy thử mài mòn bề mặt ... | |
| 207. | Thử gạch lát Terrazzo: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, mài mòn sâu, mài mòn bề mặt, độ bền uốn | TCVN 7744:2013 | Thước kẹp, thước lá, Máy nén uốn đa năng, cân kỹ thuật, tủ sấy, máy thử mài mòn sâu ... | |
| 208. | Thử ngói lợp: Xác định kích thước, ngoại quan, xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước, khối lượng trên 1m ² bão hòa nước | TCVN 4313:2023 | Thước kẹp, thước lá, Máy nén uốn đa năng, cân kỹ thuật, tủ sấy... | |
| THÍ NGHIỆM SƠN VÀ LỚP PHỦ | | | | |
| 209. | Xác định chiều dày màng sơn, lớp mạ | TCVN 9406:2012; ASTM D1186 | Thiết bị đo chiều dày sơn, lớp mạ | |
| 210. | Xác định độ mịn | TCVN 2091:2015 | Thước đo độ mịn | |
| 211. | Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính sử dụng, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn, độ bền nước, độ bền kiềm, độ bền rửa trôi, độ bền chu kỳ nóng lạnh | TCVN 8653:2024 | Hóa chất, tủ sấy, thiết bị rửa trôi,... | |
| 212. | Xác định độ khô và thời gian khô | TCVN 2096 : 2015 | Đồng hồ bấm giây | |
| 213. | Xác định độ bám dính của màng sơn | TCVN 2097 : 2015 | Bộ dụng cụ đo độ bám dính | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| 214. | Thí nghiệm sơn xây dựng, sơn epoxy, vecni: màu sắc, độ mịn, thời gian chảy (độ nhớt), hàm lượng chất rắn, thử cắt ô, thời gian khô, độ bóng, khối lượng riêng | ASTM D6628; TCVN 2092:13; TCVN 2093:93; TCVN 2095:93; TCVN 2096:15; TCVN 2097:15; TCVN 2098:07; TCVN 2099:13; TCVN 2100:13; TCVN 2101:16; TCVN 2102:08; TCVN 9014:11; TCVN 10237:13 | Thước đo độ mịn, Đồng hồ bấm giây, Bộ dụng cụ đo độ bám dính | |
| 215. | Thí nghiệm sơn tín hiệu giao thông: xác định hàm lượng chất tạo màng, hàm lượng hạt thủy tinh, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ kháng chảy, khối lượng riêng, độ chống trượt | TCVN 8791:2011; TCVN 8787:2011; ASTM D4541 | Tủ sấy, máy mài mòn, thiết bị đo chiều dày màng sơn | |

| | | | | |
|------|--|--|--|--|
| | THỬ NGHIỆM BỘT BÀ, BỘT TRÉT TƯỜNG | | | |
| 216. | Xác định độ mịn; Xác định khối lượng thể tích; Xác định thời gian đông kết; Xác định độ cứng bề mặt; Xác định độ bám dính với nền; Xác định độ giữ nước | TCVN 7239:2014 | Sàng kỹ thuật, bình hút chân không, Vicat, thiết bị đo độ cứng bằng con lắc Koenig, Máy thử cường độ bám dính JW-FZL-M | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| | TẨM THẠCH CAO | | | |
| 217. | Xác định sai lệch kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh; độ cứng của cạnh, gờ và lõi; cường độ chịu uốn; độ kháng nhô đỉnh; độ biến dạng âm; độ hút nước; độ hấp thụ nước bề mặt; độ thấm thấu hơi nước | TCVN 8257:2023 | Thước kẹp, thước đo Máy thử độ bền kéo nén WDW100, Tủ môi trường, Tủ sấy, cân kỹ thuật... | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| | CƠ LÝ BENTONITE | | | |
| 218. | Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt; Hàm lượng cát; Độ pH; Tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước; Độ dày áo sét; Xác định lực cắt tĩnh; Độ ổn định; Độ ẩm | TCVN 11893:2017; ASTM D4380:84; ASTM D6910; ASTM D4381; ASTM D4972-95a | Bộ thí nghiệm Bentonite, Dụng cụ xác định lực cắt tĩnh Bentonite, Thiết bị đo chiều dày áo sét Bentonite | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| | THỬ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM | | | |
| 219. | Xác định độ dày danh định | TCVN 8220:09; ASTM D5199 | Dụng cụ đo độ dày vải địa | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| 220. | Xác định khối lượng đơn vị diện tích | TCVN 8221:09; ASTM D5261 | Cân kỹ thuật 0.01g | |
| 221. | Xác định độ dẫn nước | TCVN 8483:10; ASTM D 4716 | Thiết bị thử thấm đứng vải địa FYT | |
| 222. | Xác định độ bền kháng thủng bằng phép thử roi côn | TCVN 8484:10; BS 6906/6 | Côn xuyên | |
| 223. | Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài | TCVN 8871-1:11; ASTM D 4632:08 | Máy thử độ bền kéo nén WDW100 | |
| 224. | Xác định sức kháng xuyên thủng thanh | TCVN 8871-4:11; ASTM D 4833:07 | | |
| 225. | Khả năng chống xuyên (CBR) của vải địa kỹ thuật | TCVN 8871-3:11; ASTM D6241; BS6906 part4:97; ISO 12236 | | |
| 226. | Xác định sức kháng xuyên thủng thanh | TCVN 8871-4:11; ASTM D 4833:07 | | |

| | | | | |
|--|---|---|--|--|
| 227. | Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô | ASTM D 4751:91; TCVN 8871-6:11 | Máy lắc sàng, hạt thủy tinh | |
| 228. | Cường độ xé rách hình thang của vải địa kỹ thuật | ASTM D 1004-09; ASTM D4533; TCVN 8871-2:11 | Máy thử độ bền kéo nén WDW100 | |
| 229. | Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối | TCVN 9138:2012; ASTM D 2256:10 | | |
| 230. | Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài | TCVN 8485:10; ASTM D4595 | | |
| 231. | Xác định áp lực kháng bụi | TCVN 8871-5:11; ASTM D3786 | Bộ kháng bụi vải địa | |
| 232. | Xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng ướt | TCVN 8486:10; BS EN ISO 12956 | Máy sàng, hạt thủy tinh | |
| 233. | Xác định độ thấm xuyên | TCVN 8487:10; ASTM D4491; BS 6906/3 | Thiết bị thử thấm đứng vải địa | |
| 234. | Xác định khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm | TCVN 8482:10 | Thiết bị chiếu tia UV | |
| THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, BĂNG CẢN NƯỚC, THANH TRƯỞNG NỔ, GIOĂNG CAO SU | | | | |
| 235. | Cường độ kéo, giãn dài, độ cứng Shore, độ kháng kiềm, màu sắc, độ thấm nước, bền xé rách, trọng lượng riêng, độ trương nở thể tích | TCVN 4509:06; TCVN 1595:07; TCVN 9409:2014; TCVN 9407:2014; TCVN 1597:2006; TCVN 4866:2007; ASTM D412; ASTM D471; BS EN 14891:2007; GB/T 18173.3 - 2014 | Máy thử độ bền kéo, Cân phân tích, bình tỷ trọng, Máy đo độ cứng Shore A | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| 236. | Màng chống thấm HDPE: Độ dày, lực kéo đứt, lực xé rách, kháng xuyên thủng | ASTM D5199;ASTM D6693; ASTM D1004; ASTM D4833; ASTM D792; TCVN 11322:2018 | Máy thử độ bền kéo | |
| 237. | Vật liệu chống thấm: cường độ bám dính sau khi ngâm nước, cường độ bám dính sau khi lão hóa nhiệt, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh | TCVN 12692:2020; TCVN 9065:2012 BS EN 14891:2007 | Thiết bị thử cường độ bám dính | |
| 238. | Tấm trải chống thấm: tải trọng đứt và độ giãn dài khi đứt, độ bền chọc thủng, độ bền nhiệt, độ thấm nước | TCVN 9067:12 | Máy thử độ bền kéo | |
| THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, HDPE, PVC-U, PE, PPR VÀ CÁC PHỤ KIỆN | | | | |
| 239. | Kiểm tra kích thước, độ dày | TCVN 6145 : 2007 | Thước lá, thước kẹp | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| 240. | Xác định độ va đập | TCVN 6144 : 2003; TCVN 7305:2003; TCVN 6149 : 2009; | Thiết bị thử va đập | |
| 241. | Thử độ bền kéo đứt | TCVN 7434:2004 | Máy thử độ bền kéo nén đa năng | |
| 242. | Kích thước, nén bẹp; xác định độ bền trong môi trường hóa chất; Độ cứng vòng; độ đàn hồi vòng | TCVN 9070:2011, TCVN 8492:11 | Máy thử độ bền kéo nén đa năng | |

| | | | | |
|--|---|--|--|--|
| 243. | Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc | TCVN 6148:2007 | Tủ sấy, thước đo | |
| 244. | Độ bền áp suất bên trong; độ bền áp suất thủy tĩnh | TCVN 6149:2007 | Áp kế | |
| 245. | Độ biến dạng không vỡ, độ bền nén, tính uốn cong; độ bền kéo; độ bền nén; nhiệt độ hóa mềm Vicat; độ hấp thụ nước | TCVN 8699:2011 | Máy thử độ bền kéo nén đa năng | |
| 246. | Ống và phụ tùng ống nối bằng PVC: Xác định tỷ trọng, độ bền kéo đứt, nhiệt độ làm việc tối đa; điểm mềm vicat | TCVN 6151:1996 | Máy thử độ bền kéo nén đa năng, tủ sấy | |
| KÍNH XÂY DỰNG | | | | |
| 247. | Kiểm tra sai lệch chiều dày; Xác định khuyết tật ngoại quan, dung sai chiều dày kính; Xác định độ cong vênh | TCVN 7219:2002; TCVN 7527:2005; TCVN 7364-5,6:2004 ASTM E797; C1651 | Thước lá, thước kẹp | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, |
| 248. | Thử phá vỡ mẫu | TCVN 7455:2013 | Búa phá mẫu | Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, |
| 249. | Xác định độ bền va đập bằng bi rơi; bằng con lắc | TCVN 7368 : 2013 | Thiết bị thử va đập kính kiểu bi rơi, Thiết bị thử độ bền va đập con lắc | Trần Minh Nam |
| THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU GỖ | | | | |
| 250. | Thí nghiệm gỗ tự nhiên, gỗ nhân tạo, ván MDF, ván nhân tạo, ván dăm: xác định kích thước tấm, độ ẩm, khối lượng thể tích, bền nén, bền kéo, bền ẩm, môđun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh, lực bám đinh vít | TCVN 11205:2015 TCVN 11903:2017 TCVN 11904:2017 TCVN 11907:2017 TCVN 12362:2018 TCVN 12445:2018 TCVN 12446:2018 TCVN 12447:2018 TCVN 8044:14; TCVN 8048:2009; TCVN 7756:07; TCVN 7753:07; TCVN 7754:07; TCVN 7756:07 | Cân kỹ thuật, thước kẹp, Máy thử độ bền kéo nén | Đào Ngọc Thành, Đặng Bá Ca, Trần Văn Quyền, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên, Trần Minh Nam |
| THÍ NGHIỆM DÂY ĐIỆN, DÂY CÁP ĐIỆN, DÂY TÍN HIỆU | | | | |
| 251. | Kích thước, đường kính vỏ ngoài, đường kính sợi, chiều dày cách điện, độ bền kéo và giãn dài khi đứt | TCVN 6614:2008; TCVN 7305:2003; TCVN 5933:1995; TCVN 5935:2013; IEC 60811:2001 | thước kẹp, Máy thử độ bền kéo nén | Đào Ngọc Thành, Đỗ Đức Thái, Phạm Văn Hiệp, Vũ Trọng Kiên |
| 252. | Kiểm tra số sợi, kiểm tra mặt cắt danh định | TCVN 6612:2007 | Thước kẹp | |
| 253. | Đường kính ruột dẫn, đường kính sợi đồng | TCVN 6610:2014; ICE 60227-2007 | Thước kẹp, panme | |

DANH MỤC THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
(Kèm theo quyết định số 08/2026/QĐ-TD, ngày 01/04/2026 của Chi nhánh công ty Cổ phần Tư
vấn Kiểm định Xây dựng Thái Dương)

| STT | Tên thiết bị | Số lượng | Xuất xứ | Đặc trưng kỹ thuật |
|------------|---|----------|---------|--------------------|
| I | Các thiết bị thí nghiệm của vữa, xi măng | | | |
| 1 | Máy thử độ bền nén(xi măng-vữa) - TE217 | 01 | VN | 100KN |
| 2 | Khuôn (4 x 4 x 16) | 50 | TQ | |
| 3 | Bộ kim vika | 01 | TQ | |
| 4 | Bộ gá nén, uốn mẫu xi măng, vữa | 01 | TQ | |
| 5 | Dụng cụ kiểm tra độ lưu động của vữa | 01 | TQ | |
| 6 | Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn | 01 | TQ | |
| 7 | Nồi chưng hấp mẫu xi măng | 01 | TQ | |
| 8 | Máy trộn mẫu | 01 | TQ | |
| 9 | Tủ dưỡng hộ xi măng | 01 | TQ | |
| II | Bê tông và hỗn hợp bê tông | | | |
| 10 | Máy nén bê tông | 04 | TQ | 2000KN |
| 11 | Máy nén bê tông | 01 | TQ | 3000KN |
| 12 | Bộ côn thí nghiệm độ sụt | 04 | TQ | |
| 13 | Thiết bị bàn rung | 01 | TQ | |
| 14 | Bình thử bọt khí | 02 | TQ | |
| 15 | Máy mài mòn bê tông | 01 | TQ | |
| 16 | Máy chống thấm bê tông | 02 | TQ | |
| 17 | Thiết bị thử độ co ngót | 01 | TQ | |
| 18 | Bộ xuyên xác định thời gian đông kết | 01 | TQ | |
| 19 | Máy khoan bê tông | 03 | TQ | |
| III | Cốt liệu cho bê tông và vữa | | | |
| 20 | Tủ sấy | 03 | TQ | |
| 21 | Cân kỹ thuật | 15 | Mỹ, TQ | |
| 22 | Máy mài mòn Los Angeles | 01 | TQ | |
| 23 | Thước đo hạt thoi dẹt | 02 | VN | |
| 24 | Xi lanh thử nén đập | 02 | VN | |
| 25 | Thùng thử lượng bùn sét đá, cát | 02 | TQ | |
| 26 | Bộ chia mẫu | 02 | VN | |
| 27 | Bộ sàng tiêu chuẩn D200 | 02 | TQ | |
| 28 | Bộ sàng tiêu chuẩn D300 | 05 | TQ | |
| IV | Thí nghiệm cơ lý đất trong phòng | | | |
| 29 | Cối chày sứ có đầu bọc cao su | 01 | TQ | |
| 30 | Cối chày đồng | 01 | TQ | |
| 31 | Dụng cụ casagrande | 01 | TQ | |
| 32 | Tỷ trọng kế | 01 | TQ | |
| 33 | Máy cát phẳng | 01 | TQ | |
| 34 | Máy nén lún | 01 | TQ | |
| 35 | Máy đầm tự động | 01 | TQ | |
| 36 | Máy nén CBR | 01 | TQ | |
| 37 | Cối chày đầm tiêu chuẩn | 01 | TQ | |
| 38 | Cối chày đầm cải tiến | 01 | TQ | |

| STT | Tên thiết bị | Số lượng | Xuất xứ | Đặc trưng kỹ thuật |
|-------------|--|----------|---------|--------------------|
| V | Thí nghiệm Gạch ốp lát, đá ốp lát, gạch, ngói | | | |
| 39 | Máy kéo, nén vạn năng 100kN | 01 | TQ | |
| 40 | Thiết bị thử mài mòn bề mặt | 02 | TQ | 3000v/p |
| 41 | Thiết bị thử mài mòn sâu | 01 | TQ | |
| 42 | Bộ dụng cụ thử độ cứng thang Mohs | 01 | TQ | |
| VI | Kim loại, mối hàn | | | |
| 43 | Máy thử kéo, uốn điện tử WES-1000B | 01 | TQ | 1000KN |
| 44 | Máy thử kéo, uốn WE-1000B | 01 | TQ | 1000KN |
| 45 | Bộ ngàm kẹp kéo thép | 02 | TQ | |
| 46 | Bộ gối uốn thép | 02 | TQ | |
| 47 | Máy cắt thép | 01 | TQ | |
| 48 | Bộ ngàm kẹp bu lông chuyên dụng | 01 | TQ | |
| 49 | Thiết bị đo siêu âm có đầu đo siêu âm | 01 | TQ | |
| 50 | Gông từ | 01 | TQ | |
| 51 | Hóa chất thử thấm thấu | 04 | HQ | |
| VII | Bê tông nhựa, nhựa đường | | | |
| 52 | Máy nén Marshall | 01 | TQ | 30KN |
| 53 | Máy đầm Marshall tự động | 01 | TQ | |
| 54 | Khuôn Marshall | 30 | TQ | |
| 55 | Bể ổn nhiệt | 01 | TQ | 0-100 độ |
| 56 | Máy quay li tâm tách nhựa | 01 | TQ | |
| 57 | Bộ kích mẫu bê tông nhựa | 01 | TQ | |
| 58 | Bộ cân trong nước | 01 | TQ | |
| 59 | Lò nung | 01 | TQ | 1000oC |
| 60 | Máy thí nghiệm kéo dài nhựa đường | 01 | TQ | |
| 61 | Máy đo kim lún nhựa | 02 | TQ | |
| 62 | Dụng cụ đo độ hóa mềm | 02 | TQ | |
| 63 | Thiết bị thí nghiệm độ bắt lửa của nhựa đường | 01 | TQ | |
| 64 | Nhiệt kế kim loại | 02 | TQ | |
| 65 | Nhiệt kế thủy tinh | 02 | TQ | |
| 66 | Thiết bị thí nghiệm độ nhớt | 01 | TQ | |
| VIII | Thí nghiệm hiện trường | | | |
| 67 | Bộ thí nghiệm dao dai | 10 | TQ | |
| 68 | Bộ thí nghiệm rót cát | 10 | TQ | |
| 69 | Thước 3m đo độ bằng phẳng | 02 | TQ | |
| 70 | Kích thủy lực | 15 | TQ | |
| 71 | Đồng hồ đo biến dạng | 30 | TQ | |
| 72 | Bộ cân Benkelman | 01 | TQ | |
| 73 | Bộ thí nghiệm rắc cát hiện trường | 01 | TQ | |
| 74 | Bộ thí nghiệm CBR tại hiện trường | 01 | TQ | |
| 75 | Súng bật nảy kiểm tra cường độ bê tông hiện trường | 02 | TQ | |
| 76 | Đồng hồ đo điện trở tiếp địa | 01 | Nhật | |

| STT | Tên thiết bị | Số lượng | Xuất xứ | Đặc trưng kỹ thuật |
|------------|--|----------|---------|--------------------|
| 77 | Bộ thí nghiệm Bentonite | 02 | TQ | |
| IX | Thí nghiệm bột bả, sơn, véc ni | 01 | | |
| 78 | Bộ thước đo độ mịn | 01 | TQ | |
| 79 | Thiết bị thí nghiệm rửa trôi | 01 | TQ | |
| 80 | Thiết bị đo thời gian khô và độ khô | 01 | TQ | |
| 81 | Thiết bị thí nghiệm độ bám dính của màng | 01 | TQ | |
| 82 | Thiết bị đo chiều dày màng sơn | 01 | TQ | |
| X | Kính xây dựng | | | |
| 83 | Bộ thí nghiệm độ bền va đập bi rơi | 01 | TQ | |
| 84 | Con lắc thí nghiệm va đập | 01 | TQ | |
| XI | Thí nghiệm ống nhựa, ống HDPE | | | |
| 85 | Bộ thiết bị thí nghiệm độ bền áp suất | 01 | TQ | |
| 86 | Bộ thiết bị thí nghiệm va đập | 01 | TQ | |
| XII | Thử nghiệm vải địa, bắc thấm | | | |
| 87 | Máy kéo, nén vạn năng 100kN | 01 | TQ | |
| 88 | Thiết bị thử thấm | 01 | VN | |
| 89 | Máy sàng kích thước lỗ biểu kiến | 01 | TQ | |
| 90 | Thiết bị thử thấm | 01 | VN | |
| 91 | Bộ gá thí nghiệm xuyên thủng thanh | 01 | TQ | |
| 92 | Bộ gá thí nghiệm kháng bụi | 01 | TQ | |
| 93 | Bộ lô cuộn vải địa | 01 | TQ | |
| 94 | Bộ ngàm xé rách hình thang vải địa | 01 | TQ | |
| 95 | Bộ ngàm kéo đứt, độ giãn dài | 01 | TQ | |
| 96 | Bộ ngàm kéo giật | 01 | TQ | |

DANH SÁCH NHÂN SỰ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
(Kèm theo quyết định số 08/2026/QĐ-TD, ngày 01/04/2026 của Chi nhánh công ty Cổ phần Tư
vấn Kiểm định Xây dựng Thái Dương)

| STT | Họ và tên | Trình độ chuyên môn đào tạo | Công việc được giao hiện nay |
|-----|-------------------|--|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Nguyễn Ngọc Linh | Kỹ sư xây dựng Chứng chỉ QL PTN | PGĐ, Trưởng phòng thí nghiệm |
| 2 | Phạm Ngọc Toàn | Kỹ sư xây dựng Chứng chỉ QL PTN Chứng chỉ TNV chuyên ngành giao thông | Phó phòng thí nghiệm |
| 3 | Đào Ngọc Thành | Kỹ sư xây dựng Chứng chỉ TNV chuyên ngành giao thông Chứng chỉ thí nghiệm không phá hủy Chứng chỉ thí nghiệm đo điện trở đất | Tổ trưởng Xử lý số liệu; Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường; thử nghiệm không phá hủy |
| 4 | Đặng Bá Ca | Kỹ sư xây dựng Chứng chỉ TNV chuyên ngành giao thông Chứng chỉ thí nghiệm VLXD | Xử lý số liệu; Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường |
| 5 | Trần Văn Quyền | Kỹ sư xây dựng Chứng chỉ TNV chuyên ngành giao thông Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc | Xử lý số liệu; Các thí nghiệm trong phòng và hiện trường |
| 6 | Đỗ Đức Thái | Kỹ sư xây dựng Chứng chỉ TNV chuyên ngành giao thông Chứng chỉ thí nghiệm VLXD Chứng chỉ TNV hóa nước xây dựng Chứng chỉ thí nghiệm đo điện trở đất Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc | Xử lý số liệu; Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường |
| 7 | Đào Thị Quỳnh Anh | Chứng chỉ thí nghiệm VLXD | Xử lý số liệu; Thí nghiệm VLXD trong phòng, |
| 8 | Phạm Văn Hiệp | Chứng chỉ thí nghiệm VLXD Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc | Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường |

| STT | Họ và tên | Trình độ chuyên môn đào tạo | Công việc được giao hiện nay |
|------------|------------------|--|---|
| 9 | Vũ Trọng Kiên | Chứng chỉ thí nghiệm VLXD Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc | Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường |
| 10 | Trần Minh Nam | Chứng chỉ TNV thí nghiệm VLXD Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc | Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường |
| 11 | Đặng Trúc Phương | Chứng chỉ thí nghiệm VLXD Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc | Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường |
| 12 | Phạm Thái Linh | Chứng chỉ thí nghiệm VLXD Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc | Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường |
| 13 | Phi Long | Chứng chỉ thí nghiệm VLXD | Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường |
| 14 | Phạm Quang Đạo | Chứng chỉ thí nghiệm VLXD | Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường |
| 15 | Vũ Huy Khôi | Chứng chỉ thí nghiệm VLXD Chứng chỉ TNV hóa nước xây dựng | Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường |
| 16 | Trịnh Khắc Hà | Chứng chỉ thí nghiệm VLXD | Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường |
| 17 | Lê Quang Trung | Chứng chỉ thí nghiệm VLXD | Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường |

DANH SÁCH TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG ĐANG HOẠT ĐỘNG
(Kèm theo quyết định số 08/2026/QĐ-TĐ, ngày 01/04/2026 của Chi nhánh công ty Cổ phần Tư
vấn Kiểm định Xây dựng Thái Dương)

| STT | Dự án | Địa điểm | Ghi chú |
|-----|--|--|---------|
| 1 | Xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng | Xã Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân (Harbor Crown) | Phường Lê Chân, Thành phố Hải Phòng | |
| 3 | Dự án nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Dinh đến ĐT.352, | Phường Lê Ích Mộc, Thành phố Hải Phòng | |